

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MAI SƠN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 07 - 11 - 2018

V/v ly hôn giữa ông P và bà T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Kiều Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Cầm Văn Tổ

Bà Trịnh Thị Thái

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Vân Anh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mai Sơn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Hương - Kiểm sát viên

Ngày 07 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mai Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 49/2014/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2014 về việc ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2018/QĐXX – ST ngày 23 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Hà Văn P, sinh năm 1970. Địa chỉ: Bản YS, xã HL, huyện MS, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Lương Thị T, sinh năm 1970. Địa chỉ: Bản YS, xã HL, huyện MS, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 5 năm 2014 và trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Hà Văn P trình bày:

Ông và bà Lương Thị T về chung sống với nhau từ năm 1991. Việc hai ông bà chung sống với nhau là do cả hai cùng tự nguyện, không ai bị ép buộc. Ông bà được cả hai gia đình ủng hộ và tổ chức cưới hỏi cho theo phong tục tập quán địa

phương nhưng do thiếu hiểu biết về pháp luật nên ông bà không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi về chung sống với nhau, vợ chồng ông bà chung sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 5/2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T nghi ngờ ông có quan hệ tình cảm với người khác nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã được chính quyền địa phương hòa giải cho nhưng không thành. Ông bà sống ly thân từ đó cho đến nay. Hiện ông xác định tình cảm vợ chồng giữa ông và bà T đã không còn, không thể hàn gắn được nữa nên ông có nguyện vọng đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là các anh Hà Văn K sinh năm 1991 và anh Hà Văn H sinh năm 1993. Anh K, anh H đều đã trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi bản thân nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung vợ chồng: Ông và bà T đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung vợ chồng xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề này.

Về nợ chung vợ chồng: Ông và bà T hiện không nợ ai cũng không ai cho vay mượn tài sản.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/5/2014 và trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn bà Lương Thị T trình bày:

Về tình cảm: Bà nhất trí với phần trình bày của ông P về quá trình ông bà về chung sống như vợ chồng với nhau. Sau khi về chung sống cùng nhau, ông bà chung sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng sau khi thời gian phải chăm sóc bà ốm liệt giường thì đến tháng 3/2011 ông P chuyển ra ở riêng, chỉ đến bữa mới về ăn cơm. Đến tháng 5/2011, ông P họp gia đình nói muốn lấy vợ khác, gia đình không ai đồng ý. Đến tháng 9/2011 thì ông P chính thức ra ở ở riêng, ăn riêng, không quan tâm đến bà và các con nữa. Ông bà sống ly thân từ thời gian đó cho đến nay, bà không mong muốn phải ly hôn với ông P. Hiện ông bà sống ly thân thời gian đã lâu, ông P cũng đang chung sống với người khác nên nếu ông P kiên quyết muốn giải quyết ly hôn thì bà cũng nhất trí giải quyết theo nguyện vọng của ông P.

Về con chung: Bà xác định ông bà có 02 con chung là Hà Văn K sinh năm 1991 và Hà Văn H sinh năm 1993 đều đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi bản thân nên bà không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung vợ chồng: Ông bà đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung xong về tài sản chung. Bà không đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề này.

Về nợ chung vợ chồng: Ông bà không nợ ai cũng không cho ai vay mượn tài sản chung.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật trong tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

- Về nội dung của vụ án: Đề nghị Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Hà Văn P và bà Lương Thị T. Về con chung: Ông P, bà T có 02 con chung là Hà Văn K sinh năm 1991 và Hà Văn H sinh năm 1993 (đều đã trưởng thành). Về tài sản chung vợ chồng: Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo biên bản thỏa thuận ngày 12/9/2018, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung vợ chồng: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, xét thấy cần thiết, Tòa án đã tiến hành xác minh theo quy định về đăng ký kết hôn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa ông Hà Văn P và bà Lương Thị T ở địa phương nơi các đương sự cư trú: Ông P, bà T chuyển từ huyện PY lên cư trú và đăng ký hộ khẩu tại bản YS, xã HL từ năm 2001 theo diện tái định cư thủy điện lần hai HB. Ông bà không có đăng ký kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn chính giữa bà T và ông P là do ông P thường bỏ nhà đi không rõ lý do từ năm 2011. Mâu thuẫn giữa hai ông bà đã được chính quyền địa phương hòa giải cho nhiều lần nhưng không cải thiện được.

Do ông P, bà T không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử công khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, lời trình bày của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn đã triệu tập hợp lệ đối với nguyên đơn, bị đơn để hòa giải giải quyết vụ án. Do các đương sự không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử công khai. Bị đơn có đơn xét xử vắng mặt, Tòa án căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm.

[2] Về yêu cầu xin ly hôn:

[2.1] Về hôn nhân: Ông Hà Văn P, bà Lương Thị T chung sống như vợ

chồng không đăng ký kết hôn từ năm 1991, trên cơ sở do hai bên cùng tự nguyện tìm hiểu, không bên nào bị ép buộc. Ông bà có được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Hai ông bà sống hòa thuận hạnh phúc đến khoảng năm 2011 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông P muốn kết hôn với người khác sau đó tự chuyển ra khỏi nhà sống riêng. Ông bà sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T không mong muốn Tòa án giải quyết ly hôn và ông bà đều có đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án để cả hai tự giải quyết nên Tòa án đã tạm đình chỉ giải quyết vụ án vào ngày 11/9/2014. Cho đến ngày 18/10/2018, ông P nộp cho Tòa án biên bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung với bà T và đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án về quan hệ hôn nhân của ông bà. Bà T cũng nhất trí giải quyết ly hôn theo nguyện vọng của ông P vì thực tế từ năm 2014 bà và ông P vẫn không cải thiện được quan hệ, hai ông bà sống riêng, không quan tâm đến nhau và đã tự phân chia xong về tài sản chung. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà T, ông P đã trầm trọng, ông bà không phải là vợ chồng hợp pháp, quan hệ hôn nhân không được pháp luật bảo vệ. Nên căn cứ khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông P, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Hà Văn P và bà Lương Thị T.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, ông P, bà T có 02 con chung là Hà Văn K sinh năm 1991 và Hà Văn H sinh năm 1993, đều đã trưởng thành. Ông P, bà T không yêu cầu giải quyết về con chung.

[2.3] Về tài sản chung vợ chồng: Ông P, bà T đã tự thỏa thuận xong về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4. Về nợ chung vợ chồng: Ông P, bà T xác định ông bà không có nợ chung vợ chồng.

[2.5] Về án phí: Ông Hà Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14; các Điều 15; 16; 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; **khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án:**

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Hà Văn P và bà Lương Thị T.

2. Về con chung: Ông P, bà T có 02 con chung là anh Hà Văn K sinh năm 1991 và anh Hà Văn H sinh năm 1993 (đều đã trưởng thành).

3. Về tài sản chung: Ông P, bà T đã tự thoả thuận về việc phân chia tài sản chung vợ chồng và không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có

5. Về án phí: Ông Hà Văn P phải chịu án phí ly hôn là 200.000VNĐ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000 VNĐ đã nộp theo biên lai thu số: AA/2010/004888 ngày 14 tháng 5 năm 2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện MS, tỉnh Sơn La.

6. Về quyền kháng cáo: Ông Hà Văn P được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Lương Thị T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện MS;
- Chi cục THADS huyện MS;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Kiều Anh

